Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7302.90.90

Mã HS	7302.90.90
Mô tả hàng hóa	Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 17:21:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73029090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11553
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11553
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11553
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10880
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10831
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10831
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10831
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10831
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10831
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10831
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10883
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10883
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10883
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10883
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10883
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10884
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10884
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10884
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10884
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10884
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10884
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10885
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10837
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10843
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10843
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10843
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10843
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10843
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10843
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10870
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10870
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10870
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10870
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10870
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10870
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10921
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10921
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10921
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10921

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10921
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10921
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10906
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10906
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10906
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10906
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10906
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10906
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10906
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10906
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10906
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10906
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10906
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10906
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10923
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10923
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10923
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10923
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10923
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10923
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10922
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10922
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10922
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10922
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10922
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10869
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10869
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10869
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10869
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10869
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10869
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10869
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10906
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10906
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10906
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10906
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10906
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10906
RCEP B	2022	2022	0	B!D10906
RCEP B	2023	2023	0	B!E10906
RCEP B	2024	2024	0	B!F10906
RCEP B	2025	2025	0	B!G10906
RCEP B	2026	2026	0	B!H10906
RCEP B	2027	2027	0	B!I10906
RCEP C	2022	2022	0	C!D10906
RCEP C	2023	2023	0	C!E10906
RCEP C	2024	2024	0	C!F10906
RCEP C	2025	2025	0	C!G10906
RCEP C	2026	2026	0	C!H10906
RCEP C	2027	2027	0	C!I10906
RCEP D	2022	2022	0	D!D10905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10905
RCEP D	2024	2024	0	D!F10905
RCEP D	2025	2025	0	D!G10905
RCEP D	2026	2026	0	D!H10905
RCEP D	2027	2027	0	D!I10905
RCEP E	2022	2022	0	E!D10909
RCEP E	2023	2023	0	E!E10909
RCEP E	2024	2024	0	E!F10909
RCEP E	2025	2025	0	E!G10909
RCEP E	2026	2026	0	E!H10909
RCEP E	2027	2027	0	E!I10909
RCEP F	2022	2022	0	F!D10906
RCEP F	2023	2023	0	F!E10906
RCEP F	2024	2024	0	F!F10906
RCEP F	2025	2025	0	F!G10906
RCEP F	2026	2026	0	F!H10906
RCEP F	2027	2027	0	F!I10906
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10094
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10094
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10094
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10094

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7302.90 có 2 dòng thuế; dòng 7302.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7302.90.10 Tà vẹt (dầm ngang)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7302.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7302.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11553), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.